

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **22/2025/HNGĐ-PT**
Ngày: 17 - 9 - 2025
“V/v: Chia tài sản chung vợ chồng
trong thời kỳ hôn nhân”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Sơn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quang Trung và bà Nguyễn Thị Thu Từ

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:* Bà Phạm Thị Bằng Giang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11 và 17 tháng 9 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử công khai vụ án Hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 11/2025/TLPT-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2025 về việc “Tranh chấp tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân”. Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 06/2025/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An (nay là Tòa án nhân dân khu vực 10 - Nghệ An) bị kháng cáo, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2025/QĐ-PT ngày 10 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông Lang Văn K, sinh năm: 1961; nơi cư trú: Bản Đ, xã C, huyện Q (nay là xã C), tỉnh Nghệ An.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Nguyễn Anh T, sinh năm 1994; địa chỉ: K, phường B, thành phố V (nay là phường T), tỉnh Nghệ An. Vắng mặt tại phiên tòa.

* Bị đơn: Bà Vi Thị L, sinh năm: 1962; nơi cư trú: Bản Đ, xã C, huyện Q (nay là xã C), tỉnh Nghệ An. Vắng mặt tại phiên tòa.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Lang Thị H, sinh năm: 1986; Nơi cư trú: bản K, xã C, huyện Q (nay là xã Q), tỉnh Nghệ An. Vắng mặt tại phiên tòa.

- Chị Lang Thị Lân Q, sinh năm: 1989; Nơi cư trú: bản Đ, xã C, huyện Q (nay là xã C), tỉnh Nghệ An. Vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Lang Thị H và chị Lang Thị Lân Q là chị Lang Thị M. Vắng mặt tại phiên tòa.

- Chị Lang Thị M, sinh năm: 1996. Nơi cư trú: bản V, xã C, huyện Q (nay là xã Q), tỉnh Nghệ An. Vắng mặt tại phiên tòa.

- Anh Lang Văn T1, sinh năm: 1994.

- Chị Hoàng Thị T2, sinh năm: 2002.

Cùng nơi cư trú: bản Độ 3, xã C, huyện Q (nay là xã C), tỉnh Nghệ An. (Chị T2 vắng mặt tại phiên tòa, anh T1 có mặt tại phiên tòa ngày 11/9/2025, vắng mặt tại phiên tòa ngày 17/9/2025).

Đại diện theo ủy quyền của anh Lang Văn T1: Ông Đào Ngọc S, sinh năm 1984; nơi cư trú: tổ E, phường Đ, thành phố Hà Nội. Có mặt tại phiên tòa.

Người kháng cáo: anh Lang Văn T1, sinh năm: 1994; nơi cư trú: bản Đ, xã C, huyện Q (nay là xã C), tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Ông Lang Văn K và bà Vi Thị L cưới theo phong tục tập quán và chung sống với nhau từ năm 1980 đến nay không đăng ký kết hôn tại UBND xã, quá trình chung sống hai vợ chồng sinh được 06 (sáu) người con chung gồm Lang Thị H1 sinh năm 1984, Lang Thị H sinh năm 1986, Lang Thị Lân Q sinh năm 1989, Lang Văn B sinh năm 1991, Lang Văn T1 sinh năm 1994 và Lang Thị M sinh năm 1996, nhưng 02 (hai) người con Lang Thị H1 và Lang Văn B đã chết lúc đang nhỏ chưa lập gia đình. Quá trình chung sống do vợ chồng không tự thỏa thuận, phân chia được khối tài sản chung được tạo lập nên trong thời kỳ hôn nhân để giải quyết công việc cá nhân gồm:

Quyền sử dụng đất đối với 16 (mười sáu) thửa đất nông nghiệp trồng lúa đã được UBND huyện Q, tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình gồm số CD 215341 và CD 215342 ngày 26/9/2017, trong đó có 15 thửa số 87, 94, 146, 175, 177, 178, 180, 181, 183, 184, 185, 186, 187, 219 và 220 tại xứ Đồng Cỏ Lưu và thửa số 143, tờ bản đồ số 65 tại xứ Đồng Tổng Đ, tại bản Độ 3, xã C, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

02 (hai) thửa đất lâm nghiệp trồng rừng sản xuất, gồm thửa số 31, diện tích 115.925m² (một trăm mười lăm nghìn chín trăm hai mươi lăm mét vuông) và thửa số 65, diện tích 25.074m² (hai mươi lăm nghìn không trăm bảy mươi tư mét vuông), thuộc tờ bản đồ số 06, đã được UBND huyện Q, tỉnh Nghệ An cấp GCNQSDĐ số U838949 ngày 18/12/2003 cho hộ ông Lang Văn K ở tại bản Độ 3, xã C, huyện Q, tỉnh Nghệ An, cùng quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt toàn bộ cây keo nguyên liệu được trồng trên hai thửa đất.

01 (một) thửa đất ở, đất trồng cây lâu năm số 109, tờ bản đồ số 65, diện tích 2180.1m², trong đó có 400m² (bốn trăm mét vuông) đất ở và 1.780.1m² (một nghìn bảy trăm tám mươi phẩy một mét vuông) đất trồng cây lâu năm, địa chỉ tại bản Đ, xã C, huyện Q, tỉnh Nghệ An, được UBND huyện Q, tỉnh Nghệ An cấp GCNQSDĐ số BS187309 ngày 08/10/2014 cho hộ ông Lang Văn K và bà Vi

Thị L cùng quyền sở hữu, sử dụng, định đoạt toàn bộ tài sản được xây dựng, tạo lập trên thửa đất gồm nhà lớn xây cấp 4 hai gian, nhà bếp xây, công trình phụ cùng các công trình phụ trợ, cây trồng có trên thửa đất.

Ông Lang Văn K khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi với khối tài sản chung được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân cho vợ chồng mỗi bên tự quản lý, sử dụng vào mục đích riêng. Ông Lang Văn K cho rằng toàn bộ tài sản chung có tranh chấp do ông K và bà L bỏ công sức tạo lập, quản lý, xây dựng lên, các con không có công sức đóng góp gì, do đó ông Lang Văn K không đồng ý đối với đòi hỏi yêu cầu chia tài sản của anh Lang Văn T1 và chị Hoàng Thị T2 đưa ra.

Quá trình giải quyết vụ án ông Lang Văn K tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện của mình đối với 16 (mười sáu) thửa đất nông nghiệp trồng lúa.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn trình bày:

Bà L và ông K cưới theo phong tục tập quán không đăng ký kết hôn tại UBND xã, chung sống từ năm 1980 cho đến nay, do cần phân chia trong việc quản lý tài sản cho mỗi bên do đó ông K đã viết đơn khởi kiện yêu cầu chia đôi với khối tài sản chung của vợ chồng tạo lập nên trong thời kỳ hôn nhân gồm 16 (mười sáu) thửa đất nông nghiệp sản xuất lúa, 02 (hai) thửa đất rừng sản xuất, 01 (một) thửa đất ở, đất vườn cùng tài sản xây dựng, hình thành trên các thửa đất. Bà L cho biết toàn bộ khối tài sản chung là do bà và ông K quản lý, xây dựng, tạo lập nên từ trước đó, đối với các thửa đất đến sau này khi có chủ trương chung của nhà nước mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ, các con chung không có công sức đóng góp, xây dựng gì đối với khối tài sản chung của vợ chồng, do đó bà đề nghị không xem xét đối với yêu cầu của anh Lang Văn T1 và chị Hoàng Thị T2.

Về ý kiến của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, không tiếp tục yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần tài sản chung là 16 (mười sáu) thửa đất nông nghiệp trồng lúa, bị đơn bà Vi Thị L đồng ý không tiếp tục đưa vào giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lang Văn T1 và chị Hoàng Thị T2 thống nhất trình bày:

Quá trình tạo lập nên khối tài sản chung giữa ông Lang Văn K và bà Vi Thị L bản thân anh Lang Văn T1 và chị Hoàng Thị T2 có phần công sức đóng góp trong việc góp tiền mua cây keo giống về trồng, chăm sóc, bảo vệ, tạo lập nên diện tích cây keo hiện có trên thửa đất lâm nghiệp số 31 thuộc tờ bản đồ số 06, diện tích 115.925m² (một trăm mười lăm nghìn chín trăm hai mươi lăm mét vuông), do đó anh T1 và chị T2 đề nghị được giao quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt đối với phần tài sản là toàn bộ cây keo được trồng trên thửa đất rừng sản xuất số 31, tờ bản đồ số 06. Đối với những tài sản khác gồm quyền sử dụng đất đối với 02 (hai) thửa đất lâm nghiệp số 31 và 65 thuộc tờ bản đồ số 06 và quyền sử dụng đất thửa đất ở, đất vườn số 109 thuộc tờ bản đồ số 65, anh T1 và chị T2 trình bày không có công sức đóng góp, tạo lập nên, do đó không yêu cầu được xem xét quyền lợi, công sức, đối với ý kiến của nguyên đơn rút một phần

yêu cầu khởi kiện đối với 16 (mười sáu) thửa đất nông nghiệp sản xuất lúa anh T1 và chị T2 không có ý kiến gì.

Sau khi Tòa án tiến hành phiên họp và hòa giải giữa các đương sự xong anh T1 tiếp tục có yêu cầu bổ sung, đề nghị được xem xét được chia đối với phần công sức đóng góp trong việc xây dựng, tạo lập nên phần tài sản là căn nhà xây cấp 4 hai gian (nhà lớn) và đề nghị không đưa phần tài sản gồm cây keo trồng trên thửa đất rừng sản xuất số 31, tờ bản đồ số 06 cùng căn nhà xây cấp 4 hai gian (nhà lớn) đưa vào xem xét, giải quyết trong vụ án theo yêu cầu của ông K và bà L. Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm anh T1 bổ sung thêm hai yêu cầu, đề nghị được xem xét phần quyền lợi của mình đối với quyền sử dụng đất tại 02 (hai) thửa đất rừng sản xuất số 31, 65 tờ bản đồ 06 và 01 (một) thửa đất ở, đất vườn số 109, tờ bản đồ số 65 đã được UBND huyện Q, tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình và yêu cầu được chia 1/3 giá trị cây keo trồng trên thửa đất số 65, tờ bản đồ số 06, diện tích 2.507.4m² (hai nghìn năm trăm linh bảy phẩy bốn mét vuông) mà nguyên đơn ông Lang Văn K đã bán trước đó, anh T1 cho rằng mình cũng có một phần công sức trong việc trồng cây keo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lang Thị H, Lang Thị Lân Q và chị Lang Thị M thống nhất trình bày:

Từ lúc ông Lang Văn K và bà Vi Thị L chung sống với nhau tạo lập nên khối tài sản chung, bản thân các con đang còn nhỏ không có công sức đóng góp gì trong việc gia đình được cấp quyền sử dụng đất đối với 02 (hai) thửa đất rừng sản xuất số 31, 65 tờ bản đồ 06 và thửa đất ở, đất vườn số 109 tờ bản đồ 65, cũng như những tài sản được xây dựng, tạo lập nên trên các thửa đất hiện đang có tranh chấp. Sau khi lập gia đình riêng các con cũng không có công sức đóng góp hay liên quan gì đến khối tài sản chung được ông K, bà L tạo lập nên, do đó chị H, chị Q và chị M không yêu cầu được xem xét chia phần công sức đóng góp hay quyền lợi gì đối với khối tài sản chung của ông K bà L, ngoài ra cũng không có ý kiến gì về việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung đối với 16 (mười sáu) thửa đất nông nghiệp sản xuất lúa, không có ý kiến gì đối với thỏa thuận tự phân chia tài sản chung giữa ông K, bà L.

Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 06/2025/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An (nay là Tòa án nhân dân khu vực 10 - Nghệ An) đã quyết định: Căn cứ vào vào điểm a Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Thông tư liên tịch số 01/2000/TTLT ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp; các Điều 29,33,35,38,39 và 40 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 213 Bộ luật dân sự; các Điều 28,35,39,147,201,244 và 227 Bộ luật tố tụng dân sự; căn cứ vào Điều 2 Luật người cao tuổi; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Đình chỉ giải quyết phần tài sản yêu cầu giao quyền sử dụng đất đối với 16 (mười sáu) thửa đất nông nghiệp trồng lúa được UBND huyện Q, tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Lang Văn K theo hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 215341 và CĐ 215342 ngày 26/9/2017, trong đó có 15 thửa số 87, 94, 146, 175, 177, 178, 180, 181, 183, 184, 185, 186, 187, 219 và 220 tại xứ Đồng Cỏ Lưu và thửa số 143, tờ bản đồ số 65 tại xứ Đồng Tổng Đ, tại bản Đồ 3, xã C, huyện Q, tỉnh Nghệ An.

2. Ghi nhận sự thỏa thuận giữa nguyên đơn ông Lang Văn K và bị đơn bà Vi Thị L theo văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung ngày 09/12/2024:

- Giao cho ông Lang Văn K có quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt những tài sản gồm:

+ Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 31, tờ bản đồ số 06, diện tích 115.925m² (một trăm mười lăm nghìn chín trăm hai mươi lăm mét vuông), tại bản Đồ 3, xã C, huyện Q, tỉnh Nghệ An, thửa đất được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U838949 ngày 18/12/2003 cho hộ ông Lang Văn K, số cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00140QSĐĐ/491, thửa đất có tứ cận: Phía Đông Bắc giáp thửa đất số 40, tờ bản đồ số 06; Phía Tây giáp thửa đất số 30 và 46, tờ bản đồ số 06; Phía Nam giáp thửa đất số 61, tờ bản đồ số 06.

Ông Lang Văn K được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt toàn bộ diện tích cây keo nguyên liệu được trồng vào tháng 7 năm 2019 trên diện tích 94.369.3m² (chín mươi tư nghìn ba trăm sáu mươi chín phẩy ba mét vuông). Quyền sử dụng đất và cây keo nguyên liệu trồng trên đất có trị giá theo thỏa thuận giữa hai bên là 1.300.000.000đ (Một tỷ ba trăm triệu đồng), trong đó trị giá quyền sử dụng đất theo thỏa thuận là 900.000.000đ (Chín trăm triệu đồng) và cây keo nguyên liệu trồng trên đất có trị giá theo thỏa thuận là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng).

+ Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 65, tờ bản đồ số 06, diện tích 25.074m² (hai mươi lăm nghìn không trăm bảy mươi tư mét vuông) tại bản Đồ 3, xã C, huyện Q, tỉnh Nghệ An, thửa đất được Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U838949 ngày 18/12/2003 cho hộ ông Lang Văn K, số cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00140QSĐĐ/491, thửa đất có tứ cận: Phía Bắc giáp thửa đất số 54, tờ bản đồ số 06; Phía Tây giáp thửa đất số 54, tờ bản đồ số 06; Phía Đông giáp huyện Q; Phía Nam giáp thửa đất số 69, tờ bản đồ số 06.

Ông Lang Văn K được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt diện tích cây keo nguyên liệu được trồng vào tháng 11 năm 2024 trên diện tích 20.842.5m² (hai mươi nghìn tám trăm bốn mươi hai phẩy năm mét vuông). Trị giá quyền sử dụng đất và cây keo nguyên liệu trồng trên đất có trị giá theo thỏa thuận là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), trong đó trị giá quyền sử dụng đất theo thỏa thuận là 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng) và trị giá cây keo nguyên liệu trồng trên đất là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Tổng trị giá quyền sử dụng đất đối với 02 (hai) thửa đất rừng sản xuất số

31 và 65 thuộc tờ bản đồ số 06 cùng tài sản là cây keo nguyên liệu trồng trên 02 (hai) thửa đất mà ông Lang Văn K được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt có tổng trị giá là 1.500.000.000đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng).

- Giao cho bà Vi Thị L quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt những tài sản gồm:

+ Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 109, tờ bản đồ số 65, diện tích 2180.1m² (hai nghìn một trăm tám mươi phẩy một mét vuông) trong đó đất ở là 400m² (bốn trăm mét vuông) và đất trồng cây lâu năm 1780.1m² (một nghìn bảy trăm tám mươi phẩy một mét vuông) tại bản Đồ 3, xã C, huyện Q, tỉnh Nghệ An, thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS187309 ngày 08/10/2014 cho hộ ông Lang Văn K và bà Vi Thị L, số cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH00705, thửa đất có tứ cận: Phía Bắc giáp đất lâm nghiệp; Phía Tây giáp thửa đất số 67; Phía Đông giáp thửa đất số 111; Phía Nam giáp đường.

Bà Vi Thị L được quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt những tài sản gắn liền với thửa đất số 109, tờ bản đồ số 65, gồm:

01 (một) căn nhà xây cấp 4 hai gian (nhà lớn), xây dựng năm 2019, có tổng diện tích sử dụng là 80,66m² (tám mươi phẩy sáu mươi sáu mét vuông), trong đó chiều rộng 7,4m (bảy phẩy bốn mét) và chiều dài 10,9m (mười phẩy chín mét), mái tôn xộp tráng kẽm, có 02 (hai) gian gồm 01 (một) phòng khách và 02 (hai) phòng ngủ, 01 (một) cửa chính, 03 (ba) cửa đi, 04 (bốn) cửa sổ đều làm bằng khung nhôm cửa kính, nền lát gạch.

01 (một) căn nhà ngang, nhà xây cấp 4, xây dựng năm 2016, có tổng diện tích sử dụng là 50,7m² (năm mươi phẩy bảy mét vuông), trong đó chiều rộng 6,5m (sáu phẩy năm mét) và chiều dài 7,8m (bảy phẩy tám mét), mái lợp tôn xộp, có 01 (một) phòng khách và 01 (một) phòng ngủ, 03 (ba) cửa đi và 02 (hai) cửa sổ đều làm bằng khung nhôm kính, nền lát gạch.

02 (hai) giàn mát: 01 (một) giàn mát lợp tôn tráng kẽm, thùng khung sắt cao 4,2m (bốn phẩy hai mét) có diện tích 74,4m² (bảy mươi bốn phẩy bốn mét vuông); 01 (một) giàn mát lợp tôn tráng kẽm, thùng khung sắt cao 3,4m (ba phẩy bốn mét) có diện tích 45,5m² (bốn mươi lăm phẩy năm mét vuông).

Sân lát gạch, có diện tích 48,6m² (bốn mươi tám phẩy sáu mét vuông); 01 (một) nhà vệ sinh và nhà tắm có diện tích 6,75m² (sáu phẩy bảy mươi lăm mét vuông); 01 (một) bể cá diện tích 27,81m² (hai mươi bảy phẩy tám mươi một mét vuông); 01 (một) chuồng chim làm bằng khung lưới thép mắt cáo, có diện tích 6,8m² (sáu phẩy tám mét vuông); 01 (một) chuồng chăn nuôi dựng tạm bằng tre, nứa có diện tích 06m² (sáu mét vuông); 01 (một) tạc nước bằng inox và 04 (bốn) trụ đỡ thép cao 04m (bốn mét); 01 (một) cổng có trụ ốp đá cao 2,2m (hai phẩy hai mét), diện tích 0,5m x 0,5m; 01 (một) bờ rào xây gạch không gia trát, chiều dài 21,7m (hai mươi một phẩy bảy mét), chiều cao trung bình 1,5m (một phẩy năm mét).

Trị giá quyền sử dụng đất và những tài sản gắn liền trên đất có tổng trị giá

thống nhất theo thỏa thuận là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng), trong đó quyền sử dụng thửa đất số 109, tờ bản đồ số 65, diện tích 2180.1m² (hai nghìn một trăm tám mươi phẩy một mét vuông) trong đó đất ở là 400m² (bốn trăm mét vuông) và đất trồng cây lâu năm 1780.1m² (một nghìn bảy trăm tám mươi phẩy một mét vuông) có trị giá theo thỏa thuận là 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng); Nhà lớn cấp 4 xây dựng năm 2019 có trị giá theo thỏa thuận sau khi trừ đi khấu hao là 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng); Nhà ngang cấp 4 xây dựng năm 2016 có trị giá theo thỏa thuận sau khi trừ đi khấu hao là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng); 02 (hai) giàn mát có trị giá thỏa thuận sau khi trừ đi khấu hao là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng); Những tài sản khác còn lại có trị giá theo thỏa thuận sau khi trừ đi khấu hao là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

Sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật ông Lang Văn K và bà Vi Thị L có nghĩa vụ đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, đăng ký lại quyền sử dụng đất đã được chia theo quy định của pháp luật.

3. Ghi nhận ý kiến thỏa thuận của ông Lang Văn K và bà Vi Thị L, không yêu cầu xem xét giải quyết phần tài sản gồm một số cây trồng, cây ăn quả được trồng trên thửa đất số 109, tờ bản đồ số 65.

4. Ghi nhận ý kiến thỏa thuận của ông Lang Văn K và bà Vi Thị L về việc tự thỏa thuận giải quyết đối với giá trị phần tài sản ông Lang Văn K được hưởng chênh lệch là 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng). Ghi nhận thỏa thuận nguyên đơn chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

5. Ghi nhận ý kiến tự nguyện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lang Thị H, chị Lang Thị Lân Q và chị Lang Thị M không yêu cầu xem xét chia một phần công sức đóng góp hay quyền lợi đối với khối tài sản chung được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Lang Văn K và bà Vi Thị L.

6. Bác yêu cầu của anh Lang Văn T1 và chị Hoàng Thị T2 đề nghị được giao quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt đối với phần tài sản là cây keo nguyên liệu được trồng trên thửa đất lâm nghiệp trồng rừng sản xuất số 31, tờ bản đồ 06, diện tích 11.592.5m² (mười một nghìn năm trăm chín mươi hai phẩy năm mét vuông).

Không xem xét những yêu cầu bổ sung của anh Lang Văn T1 gồm: Đề nghị chia phần công sức đóng góp xây dựng phần tài sản là căn nhà xây cấp 4 hai gian (nhà lớn), đề nghị xem xét quyền lợi về quyền sử dụng đất tại hai thửa đất rừng sản xuất số 31 và 65 thuộc tờ bản đồ số 06; quyền sử dụng đất thửa đất ở, đất trồng cây lâu năm thửa số 109, tờ bản đồ số 65 và yêu cầu được chia 1/3 giá trị cây keo trồng trên thửa đất rừng sản xuất số 65, tờ bản đồ số 06 nguyên đơn đã bán.

Những yêu cầu của anh Lang Văn T1 và chị Hoàng Thị T2 không được chấp nhận và xem xét, anh Lang Văn T1 và chị Hoàng Thị T2 có quyền nộp tài liệu, chứng cứ để khởi kiện lại bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

7. Án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn và bị đơn.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về các quy định chung về thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự trong vụ án.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 23/4/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T3 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 06/2025/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An (nay là Tòa án nhân dân khu vực 10 - Nghệ An).

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết tranh chấp và nguyên đơn không rút đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm.

- Nguyên đơn ông Lang Văn K rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn bà Vi Thị L đồng ý với nội dung rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lang Văn K

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo anh Lang Văn T1 và đại diện theo ủy quyền của anh T1 trình bày: anh T1 giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị tòa án cấp phúc thẩm xem xét quyền lợi của anh T1 trong vụ án này, không công nhận thỏa thuận chia tài sản chung giữa anh Lang Văn K và bà Vi Thị L, yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

- Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tại phiên tòa:

+ Về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký phiên tòa đã chấp hành theo đúng trình tự, thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự tuân thủ các quy định tại Điều 70, 72, 234 Bộ luật tố tụng dân sự, riêng chị Hoàng Thị T2 vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

+ Về tố tụng: Tại phiên tòa nguyên đơn rút đơn khởi kiện, bị đơn đồng ý với việc nguyên đơn rút đơn khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, do đó Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án.

+ Về nội dung: Bản án sơ thẩm vi phạm về việc thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, vi phạm nghiêm trọng về tố tụng, quyết định của bản án sơ thẩm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, áp dụng khoản 4 Điều 308, Điều 311 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 hủy bản án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Lang Văn T1 rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện; bị đơn bà Vi Thị L đồng ý với nội dung rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lang Văn T1 giữ nguyên nội dung kháng cáo, yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm. Yêu cầu của anh Lang Văn T1 là chính đáng, Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào điểm a mục 3 Nghị Quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Thông tư liên tịch số 01/2000/TTLT ngày 03/01/2021 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp xác định quan hệ hôn nhân giữa ông Lang Văn K và bà Vi Thị L là hôn nhân thực tế, được pháp luật công nhận là đúng. Ông Lang Văn K khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của ông và vợ là bà Vi Thị L, căn cứ vào khoản 2 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là “Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân”. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật, nhưng áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 51 luật Hôn nhân và gia đình và khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự để xác định quan hệ pháp luật này là áp dụng chưa đúng quy định pháp luật.

[2] Về người kháng cáo, nội dung, hình thức đơn kháng cáo và thời hạn kháng cáo của bị đơn anh Lang Văn T1 tuân theo quy định tại điều 271, điều 272 và điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên kháng cáo hợp lệ.

[3] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa nguyên đơn, đại diện hợp pháp của nguyên đơn vắng mặt, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lang Thị H, Lang Thị Lân Q, Lang Thị M có đơn xin xét xử vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Thị T2 vắng mặt dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt; căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 227, tòa án tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[4] Xét đơn kháng của của anh Lang Văn T1, hội đồng xét xử thấy:

[4.1] Về nguồn gốc và quyền sử dụng đất của các thửa đất số 31, 65 tờ bản đồ số 6 tại bản Đồ 3, xã C, huyện Q (cũ), tỉnh Nghệ An (nay là xã C, tỉnh Nghệ An):

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của ông T1 là ông S đã giao nộp 01 bản photo Quyết định số 191/QĐ-UB ngày 18/12/2003 của UBND huyện Q về việc giao đất, cấp giấy chứng nhận QSD đất lâm nghiệp ổn định lâu dài cho hộ ông Lang Văn K đối với 02 thửa đất đất số 31, 65 tờ bản đồ số 6 tại K, bản Đồ 3, xã C, huyện Q (cũ), tỉnh Nghệ An. Mặc dù ông S không xuất trình được bản gốc hay bản sao của quyết định này, nhưng nội dung trong quyết định này phù hợp với hồ sơ cấp GCNQSD đất đối với 02 thửa đất trên mà Tòa án đã thu thập được tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Q. Hồ sơ thể hiện: tháng 12/2022 UBND xã C, huyện Q đã tiến hành bàn giao đất lâm nghiệp của thửa đất số 31, 65 tờ bản đồ số 6 tại xã C, huyện Q (cũ), tỉnh Nghệ An (nay là xã C, tỉnh Nghệ An) cho ông Lang Văn K theo Quyết định số 191/QĐ-UB ngày 18/12/2003 của UBND huyện Q, sau đó tiến hành thủ tục để cấp GCNQSD đất số U 838949, vào sổ cấp GCNQSD đất số 00240 QSDĐ/491 ngày 18/12/2003 cho hộ ông Lang Văn K với diện tích 140.999m².

Theo biên bản xác minh ngày 28/8/2025 tại UBND xã C, tỉnh Nghệ An, chính quyền địa phương cung cấp thông tin, Hộ gia đình ông Lang Văn K tại thời điểm năm 2003 có 06 nhân khẩu, bao gồm: ông Lang Văn K - sinh năm 1961 - là chủ hộ; các thành viên khác: bà Vi Thị L, sinh năm 1962 (vợ ông K), chị Lang Thị H - sinh năm 1986, chị Lang Thị Lân Q - sinh năm 1989, anh Lang Văn T1 - sinh năm 1994, chị Lang Thị M - sinh năm 1996 (là con của ông K, bà L).

Tại điều 4 Nghị định 163/1999/NĐ-CP của Chính phủ quy định về đối tượng được nhà nước giao đất lâm nghiệp như sau: *“giao đất lâm nghiệp không thu tiền sử dụng đất cho các đối tượng sau: 1. Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp lao động lâm nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, làm muối mà nguồn sống chủ yếu là thu nhập có được từ các hoạt động sản xuất đó, được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất lâm nghiệp xác nhận”*. Khoản 29 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013 quy định: *“Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất”*.

Như vậy, căn cứ vào hồ sơ cấp GCNQSD đất và GCNQSD đất số U 838949, vào sổ cấp GCNQSD đất số 00240 QSDĐ/491 ngày 18/12/2003 cho hộ ông Lang Văn K thì quyền sử dụng đối với thửa đất số 31, 65 tờ bản đồ số 6 tại xã C, huyện Q (cũ), tỉnh Nghệ An (nay là xã C, tỉnh Nghệ An) là tài sản chung của Hộ gia đình, bao gồm ông Lang Văn K, bà Vi Thị L, chị Lang Thị H, chị Lang Thị Lân Q, anh Lang Văn T1, chị Lang Thị M.

[4.2] Về nguồn gốc và quyền sử dụng đất của thửa đất số 109, tờ bản đồ số 65 tại bản Đồ 3, xã C, huyện Q (cũ), tỉnh Nghệ An (nay là xã C, tỉnh Nghệ An):

Hồ sơ cấp GCNQSD đất đối với thửa đất trên tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Q thể hiện nguồn gốc của thửa đất là do gia đình tự khai phá năm 1982. Kết quả thẩm định hồ sơ của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Q xác định: hồ sơ xin cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 109, tờ bản đồ số 65 tại bản Đồ 3, xã C, huyện Q (cũ), tỉnh Nghệ An là đầy đủ, hợp lệ, đủ điều kiện cấp GCNQSD đất theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Ngày 08/10/2014, UBND huyện Q đã cấp GCNQSDĐ số BS 187309, số CH 00705 cho Hộ ông Lang Văn K và bà Vi Thị L đối với thửa đất trên.

Theo biên bản xác minh ngày 20/8/2025 tại Công an xã C tại thời điểm ngày 08/10/2024, hộ ông Lang Văn K có 04 nhân khẩu, bao gồm: ông Lang Văn K - sinh năm 1961 - là chủ hộ; các thành viên khác: bà Vi Thị L, sinh năm 1962 (vợ ông K), anh Lang Văn T1 - sinh năm 1994, chị Lang Thị M - sinh năm 1996 (là con của ông K, bà L).

Tại hồ sơ xin cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 109, tờ bản đồ số 65, ông Lang Văn K chỉ kê khai người sử dụng đất là ông Lang Văn K và bà Vi Thị

L. Phiếu lấy ý kiến của các cư dân từng cư trú cùng thời điểm bắt đầu sử dụng đất với ông K, bà L làm chứng xác nhận nguồn gốc thửa đất do ông Lang Văn K, bà Vi Thị L tự khai phá làm nhà ở năm 1982. Thời điểm này các con của ông K và bà L chưa được sinh ra; quá trình sử dụng thửa đất không có tranh chấp. Những điều này cũng được khẳng định tại biên bản xác minh ngày 28/8/2025 tại UBND xã C, xác nhận quyền sử dụng đất của ông Lang Văn K, bà Vi Thị L.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Lang Văn K và bà Vi Thị L đều thống nhất thừa nhận: thửa đất số 109, tờ bản đồ 65 là do vợ chồng tự khai hoang, sử dụng ổn định cho đến lúc được cấp GCNQSDĐ, thời điểm bắt đầu khai hoang các con chưa chào đời, quá trình sử dụng các con đều còn nhỏ, chưa có đóng góp gì vào khối tài sản chung của vợ chồng. Các con của ông K và bà L là chị Lang Thị H, Lang Thị Lân Q, Lang Thị M cũng khẳng định các chị không có công sức đóng góp gì trong việc tạo lập nên các tài sản chung của ông K, bà L. Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/6/2024, anh Lang Văn T1 khẳng định thửa đất số 109, tờ bản đồ 65 là do ông K, bà L khai hoang, canh tác và sử dụng, quyền sử dụng đất của thửa đất này là tài sản chung của cha mẹ anh, các tài sản trên đất cũng là do cha mẹ anh đầu tư xây dựng, anh không có đầu tư hay đóng góp gì.

Từ những căn cứ trên, có cơ sở xác định: thửa đất số 109, tờ bản đồ số 65 đã được cấp GCNQSDĐ số BS 187309, số CH 00705 ngày 08/10/2014 cho hộ ông Lang Văn K và bà Vi Thị L là tài sản chung của ông Lang Văn K và bà Vi Thị L. Do đó, ông Lang Văn K và bà Vi Thị L có quyền thực hiện các quyền của người sử dụng đất được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, trong đó có quyền định đoạt, phân chia tài sản chung vợ chồng. Nội dung kháng cáo của anh Lang Văn T1 về việc tại thời điểm cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 109, tờ bản đồ số 65, anh Lang Văn T1 là thành viên sử dụng đất của hộ gia đình nên việc ông K và bà L định đoạt toàn bộ quyền tài sản đối với thửa đất này gây ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của anh T1 là không có căn cứ để chấp nhận.

[4.3] Mặc dù tòa án nhân dân huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An (nay là Tòa án nhân dân khu vực 10 - Nghệ An) khi xét xử sơ thẩm không tiến hành xác minh thành viên hộ gia đình tại thời điểm cấp các GCNQSDĐ, nhưng đã đưa chị Lang Thị H, chị Lang Thị Lân Q, anh Lang Văn T1, chị Lang Thị M tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo hướng dẫn tại điểm 4 mục III giải đáp số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 về việc giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ là đúng quy định của pháp luật.

[4.4] Tại cấp sơ thẩm, anh Lang Văn T1 không có yêu cầu độc lập đối với việc phân chia quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đối với các thửa đất số 31, 65 tờ bản đồ số 6; đất số 109, tờ bản đồ số 65 tại bản Đồ 3, xã C, huyện Q (cũ), tỉnh Nghệ An (nay là xã C, tỉnh Nghệ An); các con chung khác của ông L1, bà K là chị Lang Thị H, Lang Thị Lân Q, Lang Thị M thừa nhận không có công sức đóng góp trong việc xây dựng, tạo lập nên các thửa đất, cũng không yêu cầu Tòa án xem xét quyền lợi đối với các tài sản này, nhưng khi giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất với các thửa đất số 31, 65 tờ bản đồ số 6 theo yêu cầu của

nguyên đơn ông Lang Văn K, Tòa án cấp sơ thẩm phải xem xét quyền, lợi ích hợp pháp của các thành viên hộ gia đình tại thời điểm cấp GCNQSDĐ theo quy định của pháp luật.

Bản án sơ thẩm số 06/2025/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An đã nhận định: ông Lang Văn K và bà Vi Thị L là những người có công sức chính trong việc tạo lập, xây dựng, phát triển nên toàn bộ khối tài sản chung gồm quyền sử dụng đất đối với 02 (hai) thửa đất lâm nghiệp trồng rừng sản xuất, gồm thửa số 31, diện tích 115.925m² (một trăm mười lăm nghìn chín trăm hai mươi lăm mét vuông) và thửa số 65, diện tích 25.074m² (hai mươi lăm nghìn không trăm bảy mươi tư mét vuông), thuộc tờ bản đồ số 06, đã được UBND huyện Q, tỉnh Nghệ An cấp GCNQSDĐ số U838949 ngày 18/12/2003, cùng toàn bộ tài sản được xây dựng, tạo lập, hình thành trên các thửa đất trên. Từ đó, đã công nhận sự thỏa thuận của ông Lang Văn K và bà Vi Thị L theo văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung ngày 09/12/2024 cho phép ông K và bà L định đoạt, phân chia quyền sử dụng đối với 02 thửa đất nêu trên mà không có sự đồng ý của anh Lang Văn T1, không xem xét đến quyền, lợi ích chính đáng của người sử dụng đất được Nhà nước giao đất cho anh T1 là gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới quyền, lợi ích hợp pháp của anh Lang Văn T1.

[4.5] Về việc thu thập chứng cứ: Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm không thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ, cũng không yêu cầu các đương sự cung cấp tài liệu, chứng cứ thể hiện được nguồn gốc của các thửa đất tranh chấp để làm căn cứ giải quyết vụ án, dẫn đến chưa giải quyết triệt để vụ án, chưa đảm bảo quyền lợi cho đương sự.

[4.6] Xem xét quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm cho thấy:

Ngày 10/3/2025, Tòa án ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2025/QĐST-HNGĐ, ấn định thời gian xét xử vụ án vào ngày 26/3/2025, quyết định này đã được tổng đạt cho chị Hoàng Thị T2 vào ngày 10/3/2025.

Ngày 26/3/2025, Tòa án ban hành Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2025/QĐST-HNGĐ vì lý do thư ký phiên tòa vì lý do sức khỏe vắng mặt, không có thư ký phiên tòa dự khuyết thay thế, ấn định thời gian xét xử lại vụ án vào ngày 09/4/2025, quyết định này đã được tổng đạt cho chị Hoàng Thị T2 vào ngày 26/3/2025.

Tại phiên tòa sơ thẩm mở lại vào ngày 09/4/2025, chị Hoàng Thị T2 vắng mặt thì đây là lần thứ nhất vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm. Theo quy định tại khoản 1 Điều 227 thì “Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất, đương sự hoặc người đại diện của họ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự phải có mặt tại phiên tòa; nếu có người vắng mặt thì Hội đồng xét xử phải hoãn phiên tòa, trừ trường hợp người đó có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tòa án phải thông báo cho đương sự, người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự về việc hoãn phiên tòa”. Nhưng, hội đồng xét xử sơ thẩm không hoãn phiên tòa mà tiến hành xét xử vắng mặt chị Hoàng Thị T2 là vi phạm nghiêm

trọng về tố tụng, gây ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của chị Hoàng Thị T2.

[4.7] Đối với lời khai của anh Lang Văn T1 về việc anh T1 và vợ là chị Hoàng Thị T2 có công sức đóng góp đối với toàn bộ cây keo được trồng trên thửa đất số 31, tờ bản đồ số 06; tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm anh T1, chị T2 không xuất trình chứng cứ chứng minh công sức đóng góp của mình nên Tòa án cấp sơ thẩm không có căn cứ để xem xét giải quyết là đúng.

[4.8] Do cấp sơ thẩm tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Thị T2 không đúng quy định, vi phạm nghiêm trọng về tố tụng; chưa tiến hành thu thập chứng cứ và chứng minh đầy đủ dẫn đến các quyết định giải quyết vụ án gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được.

Tại cấp sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lang Văn T1 không có yêu cầu độc lập; tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Lang Văn T1 rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện; bị đơn bà Vi Thị L đồng ý với nội dung rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Việc nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác nên hội đồng xét xử chấp nhận.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, cần hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết vụ án.

[5] Về án phí: Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, kháng cáo của anh Lang Văn T1 được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận nên anh Lang Văn T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông Lang Văn K là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí theo quy định nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 273, khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lang Văn T1; chấp nhận đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Hủy bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 06/2025/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An (nay là Tòa án nhân dân khu vực 10 - Nghệ An) và đình chỉ giải quyết vụ án Hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 26/2024/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An (nay là Tòa án nhân dân khu vực 10 - Nghệ An).

2. Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án.

3. Về án phí: - Anh Lang Văn T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn lại cho anh Lang Văn T1 300.000 đồng tạm ứng án phí, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009885 ngày 29/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quỳnh Châu (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 10 - Nghệ An).

- Ông Lang Văn K được miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND khu vực 10 - Nghệ An;
- Phòng THADS khu vực 10 - Nghệ An;
- CQ THADS khu vực 10 - Nghệ An;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, TDS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Quốc Sơn